

Số: *231* /TTr-STNMT

Điện Biên, ngày *17* tháng 9 năm 2018

## **TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật dự toán Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc đánh giá chất lượng, thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính; Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 24 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường; Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Nhé, Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 1441/TCQLĐĐ- CĐKĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc góp ý điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật dự toán điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa.

Căn cứ Công văn số 1466 /STC-HCSN ngày 13/9/2018 của Sở Tài chính về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật - Dự toán kinh phí điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh phê duyệt Thiết kế kỹ thuật dự toán Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa, với các nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên.

**3. Địa điểm thực hiện dự án:** Trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

**4. Thời gian thực hiện dự án:** Theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh thời gian thực hiện dự án kết thúc vào ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, do kinh phí bố trí thực hiện dự án không đảm bảo theo kế hoạch đề ra, vì vậy đề nghị UBND tỉnh cho phép điều chỉnh thời gian thực hiện Hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa từ Quý IV năm 2018 đến hết năm 2019.

**5. Quy mô dự án:** Xây dựng CSDL cho 12 xã, thị trấn thuộc huyện và tích hợp vào CSDL của tỉnh.

#### **6. Mục tiêu và nội dung thực hiện dự án**

##### *a) Mục tiêu*

Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo kế hoạch của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên nhằm mục tiêu:

- Áp dụng công nghệ tin học phục vụ quản lý đất đai xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp hệ thống quản lý đất đai phù hợp và đủ độ chính xác cho các nhà quản lý các cấp làm cơ sở để giải quyết những vấn đề về đất đai và các khiếu nại tranh chấp liên quan đến đất đai.

- Giúp cho các nhà quản lý các cấp các thông tin cần thiết liên quan đến việc quy hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai theo một hệ thống thống nhất chung.

- Xử lý, cập nhật các thông tin về đất đai và các thông tin liên quan của các chủ sử dụng đất.

##### *b) Nội dung thực hiện*

###### *Bước 1: Công tác chuẩn bị*

- Lập kế hoạch thi công, chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;

- Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công việc.

###### *Bước 2: Thu thập tài liệu, dữ liệu*

Thu thập toàn bộ tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính gồm: Bản đồ địa chính, bản đồ đất lâm nghiệp, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Các hồ sơ số bộ kèm theo.

*Bước 3: Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu*

- Rà soát, đánh giá được lập báo cáo, xác định được từng loại tài liệu sử dụng để xây dựng dữ liệu không gian địa chính và xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính.

- Phân loại các thửa đất theo đúng tiêu chí đánh giá, cụ thể như sau:

+ Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất (thửa đất loại A);

+ Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận (thửa đất loại C);

+ Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận (thửa đất loại E).

*Bước 4: Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền*

- Dữ liệu không gian đất đai nền được xây dựng để làm cơ sở xây dựng, định vị dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu không gian kiểm kê đất đai, dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các dữ liệu không gian chuyên đề khác.

- Dữ liệu không gian đất đai nền được xây dựng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã và phải được thực hiện đồng thời với việc xây dựng dữ liệu không gian địa chính.

*Bước 5: Xây dựng dữ liệu không gian địa chính*

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính phù hợp với quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính.

*Bước 6: Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin*

- Quét các giấy tờ pháp lý thửa đất, chủ sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) và tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.

*Bước 7: Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính*

- Dữ liệu thuộc tính địa chính được xây dựng đồng thời trong quá trình xây dựng dữ liệu không gian quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.

*Bước 8: Hoàn thiện dữ liệu địa chính*

- Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu.

- Thực hiện xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF.

*Bước 9: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính*

- Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính.

- Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã.

*Bước 10: Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính*

- Thực hiện kiểm tra khối lượng, chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Làm thủ tục xác nhận sản phẩm theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình.

*Bước 11: Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống*

Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện; tập hợp cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh; tổng hợp cơ sở dữ liệu đất đai các tỉnh vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp trung ương.

- Rà soát, kiểm tra, bổ sung và tích hợp CSDL địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện. Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày.

- Đóng gói, giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính: Đóng gói, giao nộp dữ liệu địa chính dưới dạng cơ sở dữ liệu đã được thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng phần mềm hệ thống thông tin đất đai.

- Rà soát, kiểm tra, bổ sung và tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh.

**7. Tổng kinh phí thực hiện: 9.706.000.000 đồng (đã bao gồm 10% VAT), Bằng chữ: (Chín tỷ, bảy trăm linh sáu triệu đồng chẵn).**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng CSDL là: **8.485.000.000** đồng

- Chi phí khác (*Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm*) là: **339.000.000** đồng.

- Thuế VAT (10%): **882.000.000** đồng

*(Có thiết kế kỹ thuật dự toán chi tiết kèm theo).*

**8. Sản phẩm của dự án**

- Cơ sở dữ liệu địa chính của 12 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tòa Chùa;

- Cơ sở dữ liệu của huyện Tòa Chùa được tích hợp vào cơ sở dữ liệu cấp tỉnh. Dữ liệu được vận hành sử dụng, khai thác và cập nhật thường ngày;

- Hệ thống máy móc, trang thiết bị đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp huyện và đến cấp xã. Hệ thống này được kết nối mạng (mạng Leased-line) và sử dụng

phần mềm Hệ thống thông tin đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai (VILIS2.0) trong công tác vận hành, khai thác sử dụng. Vì vậy, giúp Sở Tài nguyên Môi trường thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng hệ thống thông tin đất đai.

## **9. Nguồn vốn và tiến độ bố trí vốn từ**

### **9.1. Nguồn vốn:**

- Nguồn kinh phí do Trung ương hỗ trợ thực hiện tại Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Điện Biên.

+ Năm 2018 được bố trí **2.000 triệu đồng** tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Nguồn ngân sách địa phương bố trí.


+ Từ nguồn Nguồn thu từ sử dụng đất, thuê đất (10%) và Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

**9.2. Tiến độ bố trí vốn:** Được bố trí từ năm 2018 và các năm tiếp theo.

**10. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư (Sở Tài nguyên và Môi trường) quản lý dự án.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt Thiết kế kỹ thuật dự toán Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa để Sở triển khai thực hiện./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở (b/c);
- Chi cục QLDD, VPĐKDD;
- Lưu: VT, KHTC. 

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phan Hiền**

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật dự toán Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở  
dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính; Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc đánh giá chất lượng, thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính; Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 24 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường; Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Nhé, Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 1441/TCQLDD- CDKĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc góp ý điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật dự toán điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 9 năm 2018; Văn bản số 1466/STC-HCSN ngày 13/9/2018 của Sở Tài chính về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật - Dự toán kinh phí điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật dự toán Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên, đã được phê duyệt tại Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

**1. Tên dự án:** Điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên.

**3. Địa điểm thực hiện dự án:** Trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

**4. Thời gian thực hiện dự án:** Quý IV năm 2018 đến hết năm 2019.

**5. Quy mô dự án:** Xây dựng CSDL cho 12 xã, thị trấn thuộc huyện và tích hợp vào CSDL của tỉnh.

**6. Mục tiêu và nội dung thực hiện dự án**

*a) Mục tiêu*

Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo kế hoạch của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên nhằm mục tiêu:

- Áp dụng công nghệ tin học phục vụ quản lý đất đai xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp hệ thống quản lý đất đai phù hợp và đủ độ chính xác cho các nhà quản lý các cấp làm cơ sở để giải quyết những vấn đề về đất đai và các khiếu nại tranh chấp liên quan đến đất đai.

- Giúp cho các nhà quản lý các cấp các thông tin cần thiết liên quan đến việc quy hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai theo một hệ thống thống nhất chung.

- Xử lý, cập nhật các thông tin về đất đai và các thông tin liên quan của các chủ sử dụng đất.

*b) Nội dung thực hiện*

*Bước 1: Công tác chuẩn bị*

- Lập kế hoạch thi công, chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;

- Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công việc.

*Bước 2: Thu thập tài liệu, dữ liệu*

Thu thập toàn bộ tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính gồm: Bản đồ địa chính, bản đồ đất lâm nghiệp, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Các hồ sơ sổ bộ kèm theo.

*Bước 3: Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu*

- Rà soát, đánh giá được lập báo cáo, xác định được từng loại tài liệu sử dụng để xây dựng dữ liệu không gian địa chính và xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính.

- Phân loại các thửa đất theo đúng tiêu chí đánh giá, cụ thể như sau:

+ Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất (thửa đất loại A);

+ Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận (thửa đất loại C);

+ Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận (thửa đất loại E).

*Bước 4: Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền*

- Dữ liệu không gian đất đai nền được xây dựng để làm cơ sở xây dựng, định vị dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu không gian kiểm kê đất đai, dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các dữ liệu không gian chuyên đề khác.

- Dữ liệu không gian đất đai nền được xây dựng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã và phải được thực hiện đồng thời với việc xây dựng dữ liệu không gian địa chính.

*Bước 5: Xây dựng dữ liệu không gian địa chính*

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính phù hợp với quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính.

*Bước 6: Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin*

- Quét các giấy tờ pháp lý thửa đất, chủ sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) và tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.

*Bước 7: Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính*

- Dữ liệu thuộc tính địa chính được xây dựng đồng thời trong quá trình xây dựng dữ liệu không gian quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.



#### *Bước 8: Hoàn thiện dữ liệu địa chính*

- Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu.
- Thực hiện xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF.

#### *Bước 9: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính*

- Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính.
- Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã.

#### *Bước 10: Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính*

- Thực hiện kiểm tra khối lượng, chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Làm thủ tục xác nhận sản phẩm theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình.

#### *Bước 11: Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống*

Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện; tập hợp cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh; tổng hợp cơ sở dữ liệu đất đai các tỉnh vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp trung ương.

- Rà soát, kiểm tra, bổ sung và tích hợp CSDL địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện. Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày.

- Đóng gói, giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính: Đóng gói, giao nộp dữ liệu địa chính dưới dạng cơ sở dữ liệu đã được thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng phần mềm hệ thống thông tin đất đai.

- Rà soát, kiểm tra, bổ sung và tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh.

**7. Tổng kinh phí thực hiện: 9.706.000.000 đồng (đã bao gồm 10% VAT), Bằng chữ: (Chín tỷ, bảy trăm linh sáu triệu đồng chẵn).**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng CSDL là: **8.485.000.000** đồng
- Chi phí khác (*Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm*) là: **339.000.000** đồng.
- Thuế VAT (10%): **882.000.000** đồng

*(Có thiết kế kỹ thuật dự toán chi tiết kèm theo).*

#### **8. Sản phẩm của dự án**

- Cơ sở dữ liệu địa chính của 12 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tủa Chùa;
- Cơ sở dữ liệu của huyện Tủa Chùa được tích hợp vào cơ sở dữ liệu cấp tỉnh. Dữ liệu được vận hành sử dụng, khai thác và cập nhật thường ngày;

- Hệ thống máy móc, trang thiết bị đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp huyện và đến cấp xã. Hệ thống này được kết nối mạng (mạng Leased-line) và sử dụng phần mềm Hệ thống thông tin đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai (VILIS2.0) trong công tác vận hành, khai thác sử dụng. Vì vậy, giúp Sở Tài nguyên Môi trường thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng hệ thống thông tin đất đai.

## **9. Nguồn vốn và tiến độ bố trí vốn từ**

### **9.1. Nguồn vốn:**

- Nguồn kinh phí do Trung ương hỗ trợ thực hiện tại Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Điện Biên.

+ Năm 2018 được bố trí **2.000 triệu đồng** tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Nguồn ngân sách địa phương bố trí.

+ Từ nguồn Nguồn thu từ sử dụng đất, thuê đất (10%) và Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

**9.2. Tiến độ bố trí vốn:** Được bố trí từ năm 2018 và các năm tiếp theo.

**10. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư (Sở Tài nguyên và Môi trường) quản lý dự án.

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, khối lượng, tiến độ thực hiện; kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm theo đúng quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đồng thời quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung không điều chỉnh tại Quyết này vẫn thực hiện theo Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên và Thủ trưởng các Sở và các Tổ chức, cá nhân liên trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận*

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1466**/STC-HCSN

Điện Biên, ngày **13** tháng 9 năm 2018

V/v thẩm định thiết kế kỹ thuật – Dự  
toán kinh phí điều chỉnh hạng mục  
xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính  
huyện Tủa Chùa.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên

Về đề nghị thẩm định Thiết kế kỹ thuật – Dự toán kinh phí điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa tại Tờ trình số 2016/TTr-STNMT ngày 29/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường, sau khi xem xét Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Cơ sở pháp lý xây dựng đề cương, dự toán: về cơ bản đơn vị lập theo định mức kinh tế - kỹ thuật của Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

2. Kinh phí thẩm định: 9.706.000.000 đồng (chín tỷ bảy trăm linh sáu triệu đồng chẵn), giảm 1.695 triệu đồng (11.401 triệu đồng – 9.706 triệu đồng) so với đề nghị của đơn vị. Trong đó:

- Chi phí trực tiếp: 8.485 triệu đồng (giảm 633 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

- Chi phí khác: 339 triệu đồng (giảm 25 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

- Thuế VAT: 882 triệu đồng (giảm 120 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

(Năm 2018: Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường số tiền 2.000 triệu đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ.

- Nguồn thu từ sử dụng đất, thuê đất (10%).

- Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

4. Ngoài ra đề nghị đơn vị điều chỉnh một số nội dung sau:

- Thời gian thực hiện dự án đề nghị đơn vị điều chỉnh theo đúng tiến độ đã được phê duyệt tại Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tiến độ thực hiện tại Điều 1 của Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 25/6/2012 và Điều 1 của Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh.

- Đối với việc mua sắm trang thiết bị tại cấp huyện, xã cần rà soát số lượng trang thiết bị cần mua sắm cho phù hợp với quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Đồng thời xin chủ trương của UBND tỉnh để thực hiện hạng mục này.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính về thẩm định dự toán kinh phí điều chỉnh hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tòa Chùa, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh các thủ tục, tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, HCSN. *h*

GIÁM ĐỐC



*Mã Quang Trung*

**TỔNG HỢP THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU HUYỆN TỬA CHÙA**

CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường



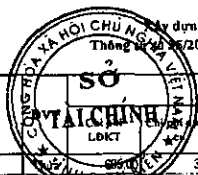
ĐVT: đồng

TT	Hàng mục công việc	ĐVT	Đơn giá	Đơn vị đề nghị		Thẩm định Tài chính	CL	Ghi chú
				K.lượng	Thành tiền			
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU</b>				<b>9.118.071.739</b>	<b>8.484.634.194</b>	<b>-633.437.545</b>	
1	Công tác chuẩn bị	Thừa	849,54	174.153	147.949.948	143.914.666	-4.035.283	
2	Thu thập tài liệu	Thừa	1.669,63	174.153	290.771.703	283.171.920	-7.599.782	
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Thừa	5.632,30	174.153	980.882.691	951.102.721	-29.779.970	
4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	116.886.640,86	12	1.402.639.690	1.401.081.946	-1.557.744	
5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa	5.616,12	174.153	978.064.822	933.945.733	-44.119.090	
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	Trang A4			1.116.911.647	1.116.911.647	-	
-	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Xử lý các tập tin quét thành tập (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	3.206,12	282.864	906.894.595	906.894.595	-	
-	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thừa	2.133,47	98.439	210.017.051	210.017.051	-	
7	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa			3.395.047.736	2.886.031.514	-509.016.222	
7,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thừa	2.526,02	174.153	439.913.457	419.938.808	-19.974.649	
7,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thừa	1.261,25	-	-	-	-	Chênh lệch do việc áp dụng TT35/2017/TT-BTNMT còn chưa chính xác
7,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thừa			2.955.134.279	2.466.092.706	-489.041.573	
-	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0	Thừa	28.936,10	7.026	203.305.023	191.259.386	-12.045.637	
-	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2	Thừa	302.279,60	-	-	-	-	
-	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5	Thừa	16.465,50	91.413	1.505.160.553	1.244.259.385	-260.901.168	
-	Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5	Thừa	16.465,50	75.714	1.246.668.703	1.030.573.935	-216.094.768	
8	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thừa	3.254,66	174.153	566.808.890	541.857.393	-24.951.497	
9	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thừa	885,12	174.153	154.145.545	146.343.999	-7.801.546	
10	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	5.672,52	12	68.070	64.979	-3.091	
11	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thừa	486,82	174.153	84.780.997	80.207.677	-4.573.320	
<b>II</b>	<b>Chi phí đầu tư phần cứng xây dựng CSDL</b>				<b>541.100.000</b>		<b>-541.100.000</b>	
<b>III</b>	<b>Chi phí đầu tư phần mềm xây dựng CSDL</b>				<b>360.225.000</b>		<b>-360.225.000</b>	Xin chủ trương UBND tỉnh
<b>IV</b>	<b>Chi phí đào tạo tập huấn vận hành CSDL</b>				<b>15.200.000</b>		<b>-15.200.000</b>	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>364.722.870</b>	<b>339.385.368</b>	<b>-25.337.502</b>	
I	Chi kiểm tra nghiệm thu		4%	Mục I	364.722.870	339.385.368	-25.337.502	
<b>VI</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng 10%</b>				<b>1.002.389.461</b>	<b>882.401.956</b>	<b>-119.987.505</b>	
	<b>TỔNG DỰ TOÁN</b>				<b>11.401.709.070</b>	<b>9.706.421.518</b>	<b>-1.695.287.551</b>	
	<b>LÀM TRÒN</b>				<b>11.401.000.000</b>	<b>9.706.000.000</b>	<b>-1.695.000.000</b>	



THẨM ĐỊNH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

Áp dụng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thống kê số 16/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường



017/đang

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị ĐỀ NGHỊ	THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH														
			Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm				
1	Công tác chuẩn bị	Thửa	3,26	27,44	13,03	738,73	110,81	849,54	695,00	3,15	7,41	13,03	718,58	107,79	826,37		
2	Thu thập tài liệu	Thửa	6,14	51,88	24,03	1.451,86	217,78	1.669,63	1.370,00	5,93	13,95	24,03	1.413,91	212,09	1.626,00		
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, đồ liệu	Thửa	4.500,00	29,85	251,07	116,74	4.897,66	734,85	5.632,30	4.500,00	28,79	103,43	116,74	4.748,96	5.461,31		
4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	6.655.320,00	93.088.526,00	1.523.890,00	372.731,27	101.640.557,27	15.245.083,59	116.886.540,86	5.655.320,00	93.088.526,00	1.411.000,00	372.731,27	101.527.577,27	15.229.151,59	115.756.828,86	
5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	4.377,00	35,67	300,00	170,92	4.883,59	732,54	5.616,12	4.377,00	34,40	80,98	170,92	4.683,29	5.362,79		
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	Trang A4											8,00	8,00	3,00		
	Quét giấy tờ pháp lý và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1.854,00	82,23	736,20	113,60	2.787,83	416,19	3.204,12	1.854,00	82,23	738,28	113,50	2.797,93	418,19	3.206,12	
	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1.545,00	17,76	181,10	131,34	1.855,19	278,28	2.133,47	1.545,88	17,76	161,10	131,34	1.855,19	278,28	2.133,47	
7	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa											0,00	0,00	2,00		
7,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	1.981,80	16,15	135,82	63,66	2.196,54	329,48	2.526,02	1.961,86	15,57	36,66	63,56	2.096,80	314,52	2.411,32	
7,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	990,00	7,99	67,23	31,52	1.096,74	154,51	1.261,25	990,00	7,71	16,15	31,52	1.047,37	157,11	1.204,48	
7,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa											0,80	8,00	3,00		
	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0	Thửa	21.689,00	176,56	1.484,90	1.811,36	25.161,82	3.774,27	28.936,18	21.689,00	170,28	8,37	1.811,36	23.671,01	3.550,65	27.221,66	
	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2	Thửa	259.379,80	178,56	1.484,90	1.811,36	262.861,82	39.427,77	302.279,60	25.027,00	204,33	6,44	2.173,64	28.405,41	4.260,81	32.666,22	
	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5	Thửa	10.845,00	178,56	1.484,90	1.811,36	14.317,82	2.147,67	16.465,50	10.845,00	85,14	0,19	905,08	11.836,00	1.775,40	13.611,41	
	Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5	Thửa	10.845,00	176,56	1.484,90	1.811,36	14.317,82	2.147,67	16.465,50	10.845,00	85,14	8,19	905,68	11.836,00	1.775,40	13.611,41	
8	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	2.476,00	20,17	189,66	164,30	2.830,14	424,52	3.254,66	2.478,00	19,46	45,80	184,30	2.705,55	406,83	3.112,38	
9	Xây dựng dữ liệu địa chính	Thửa	685,00	8,31	63,06	25,31	789,67	115,45	885,12	685,00	6,88	14,32	25,31	730,71	109,61	840,32	
10	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Xã	4.239,90	36,27	305,03	352,33	4.932,83	738,09	5.672,52	4.239,00	34,98	82,33	352,33	4.708,64	706,30	5.414,94	
11	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	374,00	3,70	31,10	14,53	423,32	63,50	486,82	374,00	3,57	6,39	14,53	400,49	60,87	460,56	



**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	DVT	Định hiện	Đơn vị đề nghị			Thẩm định Tài chính			CL
			Định mức (Cảng nhóm/thửa)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng/thửa)	Định mức (Cảng nhóm/thửa)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng/thửa)	
1					695,00			695,00	-
1 Công tác chuẩn bị (Bước 1)									
1.1		1KTV2+ 1KS4	0,00100	355.874,75	356,00	0,00100	355.874,75	356,00	-
1.1 Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công									
1.2		1KTV4+ 1KS2	0,00100	338.708,25	339,00	0,00100	338.708,25	339,00	-
1.2 Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính									
2		1KTV4+ 1KS3	0,00380	360.496,50	1.370,00	0,00380	360.496,50	1.370,00	-
2 Thu thập tài liệu: Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp GCN và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai									
3					4.500,00			4.500,00	-
3 Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
3.1		1KS3	0,00540	198.075,00	1.070,00	0,00540	198.075,00	1.070,00	-
3.1 Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện									
3.2		1KS3	0,00630	198.075,00	1.248,00	0,00630	198.075,00	1.248,00	-
3.2 Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp									
3.3		1KTV1+ 1KS3	0,00680	320.881,50	2.182,00	0,00680	320.881,50	2.182,00	-
3.3 Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất									
4					4.377,00			4.377,00	-
4 Xây dựng dữ liệu không gian địa chính									
4.1					4.080,00			4.080,00	-
4.1 Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính									
4.1.1		1KS3	0,00130	198.075,00	257,00	0,00130	198.075,00	257,00	-
4.1.1 Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính									
4.1.2		1KS3	0,00680	188.075,00	1.347,00	0,00680	188.075,00	1.347,00	-
4.1.2 Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai									
4.1.3		1KS3	0,01250	198.075,00	2.476,00	0,01250	198.075,00	2.476,00	-
4.1.3 Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính của từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai									
4.2		1KS3	0,00150	198.075,00	297,00	0,00150	198.075,00	297,00	-
4.2 Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã									
4.3					0,00	0,00000		0,00	-
4.3 Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính									
4.3.1		1KS3	0,02500	0,00	0,00	0,02500	0,00	0,00	-
4.3.1 Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính									
4.3.2		1KS3	0,05000	0,00	0,00	0,05000	0,00	0,00	-
4.3.2 Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số									
4.3.3		1KS3	0,02500	0,00	0,00	0,02500	0,00	0,00	-
4.3.3 Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ đã định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy									



4,4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có		1KS3	0,02500	0,00	0,00	0,02500		0,00	
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính									
5,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên		1KS3	0,01000	198.075,00	1.981,00	0,01000	198.075,00	1.981,00	
5,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận		1KS3	0,00500	198.075,00	990,00	0,00500	198.075,00	990,00	
5,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn		1KS3	0,10950			0,10950			
-	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0		1KS3	0,10950	198.075,00	21.669,00	0,10950	198.075,00	21.669,00	
-	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Cần hệ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2		1KS3	1,30950	198.075,00	259.379,00	0,13140	198.075,00	26.027,00	-233.352,00
-	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5		1KS3	0,05475	198.075,00	10.845,00	0,05475	198.075,00	10.845,00	
-	Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5		1KS3	0,05475	198.075,00	10.845,00	0,05475	198.075,00	10.845,00	
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính					2.476,00			2.476,00	
6,1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL		1KS3	0,01000	198.075,00	1.981,00	0,01000	198.075,00	1.981,00	
6,2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF		1KS3	0,00250	198.075,00	495,00	0,00250	198.075,00	495,00	
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính					685,00			685,00	
7,1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính		1KS2	0,00380	178.286,75	670,00	0,00380	178.286,75	670,00	
7,2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã		1KS1	0,00010	154.498,50	15,00	0,00010	154.498,50	15,00	
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)					4.239,00			4.239,00	
8,1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL		1KS1	0,00750	154.498,50	1.159,00	0,00750	154.498,50	1.159,00	
8,2	Ký số vào số địa chính (điện tử)		1KS4	0,00500	219.863,25	1.099,00	0,00500	219.863,25	1.099,00	
8,3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng		1KS3	0,01000	198.075,00	1.981,00	0,01000	198.075,00	1.981,00	
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính					374,00			374,00	
-	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính		1KTV4	0,00230	162.421,50	374,00	0,00230	162.421,50	374,00	

Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền (Hệ số 0,8)

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định biên	ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ			THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH			CL
				Định mức (công/xã)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng/xã)	Định mức (công/xã)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng/xã)	
I	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					6.655.320			6.655.320	-
1.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					5.942.250			5.942.250	-
1.1.1	Xử lý biên theo quy định về bán đồ đối với các tài liệu không tiếp giáp nhau		IKS3	5	198.075	990.375	5	198.075	990.375	-
1.1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền		IKS3	12	198.075	2.376.900	12	198.075	2.376.900	-
1.1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) định dạng số vào CSDL		IKS3	3	198.075	594.225	3	198.075	594.225	-
1.1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã		IKS3	10	198.075	1.980.750	10	198.075	1.980.750	-
1.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền					2.376.900			2.376.900	-
1.2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liên kế		IKS3	12	198.075	2.376.900	12	198.075	2.376.900	-
1.2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng		IKS3	5	-	-	5	-	-	-



Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định biên	ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ			THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH			CL
				Định mức (Công/ĐVT)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng/ĐVT)	Định mức (Công/ĐVT)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng/ĐVT)	
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin									
1.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tính theo trang A4, 1 trang A3 = 2 trang A4)					1.236				
1.1.1	Quét trang A3	Trang A3	IKS1	0,0120	154.499	1.854	0,0120	154.499	1.854	-
1.1.2	Quét trang A4	Trang A4	IKS1	0,0080	154.499	1.236	0,0080	154.499	1.236	-
1.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ô định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	IKS1	0,0040	154.499	618	0,0040	154.499	618	-
1.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	IKS1	0,0100	154.499	1.545	0,0100	154.499	1.545	-



**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận  
 Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	ĐVT	Công suất (KW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Đơn giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)	
1	Công tác chuẩn bị						13,029	
1,1	Lập kế hoạch thi công, chi tiết xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công						6,515	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0008	4,912
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0005	1,345
1,2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính						6,515	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0008	4,912
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0005	1,345
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu						24,034	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0030	18,420
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0003	0,774
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0018	4,840
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						116,757	
3,1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện						34,157	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0043	26,402
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0004	1,032
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0025	6,723
3,2	Phân loại thừa đất; lập biểu tổng hợp						39,530	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0050	30,700
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0004	1,032
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0029	7,798
3,3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất						43,05	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0054	33,156
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0005	1,290
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0032	8,605
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						170,917	
4,1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính						149,802	
4,1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính						9,211	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0010	6,140
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0010	1,200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0006	1,614
4,1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai						49,531	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0054	33,156
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0054	6,480
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0005	1,290
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0032	8,605
4,1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai						91,060	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0100	61,400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0100	12,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0008	2,064
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0058	15,596
4,2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã						21,114	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0012	7,368
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0012	1,440
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0001	0,258
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0003	5,223
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0003	4,135

	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0010	2.689
4,3	Đổi với khu vực chưa có bản đồ địa chính								0,000
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính								0,000
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
	- Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
	- Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
	- Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0000	0,000
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số								0,000
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
	- Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
	- Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
	- Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0000	0,000
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy								0,000
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
	- Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
	- Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
	- Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0000	0,000
4,4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có								0,000
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0000		0,000
	- Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	0,0000		0,000
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0000		0,000
	- Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0000		0,000
	- Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0000		0,000
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0000	0,000
6	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính								1.906,446
6,1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên								63,564
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0080		49,120
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0007		1,806
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0047	12,638
6,2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận								31,519
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0040		24,560
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0003		0,774
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0023	6,185
6,3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn								1.811,363
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0876		537,864
	- Máy in laser	Cái	0,60	10	4.350.000	870	0,0058		5,046
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0073		18,834
	- Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0219		381,060
	- Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0219		302,154
	- Thiết bị mạng	Bộ	0,10	10	81.000.000	16.200	0,0219		354,780
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0787	211,624
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính								164,302
7,1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL								131,336
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0080		49,120
	- Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0007		1,806
	- Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0020		34,800
	- Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010		13,797
	- Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010		13,797
	- Điện năng	KW				2.689	2.689	0,0067	18,016
7,2	Xuất số địa chính (diện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF								32,966
	- Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0020		12,280

-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0002	0,516
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0005	8,700
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0005	6,899
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0017	4,571
8	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính							25,310
8,1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính							24,034
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0030	18,420
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0003	0,774
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0018	4,840
8,2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã							1,275
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,00008	0,491
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,00001	0,026
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,00002	0,348
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,00002	0,276
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,00005	0,134
9	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)							352,332
9,1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL							88,713
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0060	36,810
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0005	1,290
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0015	26,100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0008	11,038
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0050	13,445
9,2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)							115,292
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0040	24,560
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0013	3,354
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0010	17,400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0040	55,188
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0055	14,790
9,3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							148,328
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0080	49,120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0027	6,966
-	Máy chủ	Cái	1,00	10	87.000.000	17.400	0,0020	34,800
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010	13,797
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		10	68.985.000	13.797	0,0010	13,797
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0111	29,848
10	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính							14,526
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính							14,526
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	0,0018	11,052
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,0002	0,516
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	0,0011	2,958

#### Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Thời gian SD này (năm)	Đơn giá	Mức khấu hao t ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)
4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền							372.731,270
4,1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau							36.476,770
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	4,00	24.560,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	4,00	4.800,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,33	851,400
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	2,33	6.265,370
4,2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền							87.586,400
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	5	15.350.000	6.140	9,60	58.944,000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		5	3.000.000	1.200	9,60	11.520,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	12.900.000	2.580	0,80	2.064,000
-	Điện năng	KW			2.689	2.689	5,60	15.058,400